

Số: 265/BC-STC

Hải Dương, ngày 25 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO**Tình hình giá cả thị trường, công tác quản lý giá tháng 01 năm 2018****I. TÌNH HÌNH GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG:**

Tình hình giá cả thị trường Hải Dương tháng 01/2018 cơ bản ổn định, một số mặt hàng như thóc, gạo, thực phẩm tươi sống giá cả biến động tăng nhẹ so với tháng 12/2017 do nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng vào dịp cuối năm. Bên cạnh đó, mặt hàng xăng dầu trong tháng này được điều chỉnh tăng 2 đợt liên tiếp với mức tăng tương đối lớn cũng có tác động đến tình hình giá cả thị trường chung.

Tình hình giá cả từng nhóm hàng cụ thể như sau:

1. Hàng lương thực, thực phẩm**- Hàng lương thực:**

Giá cả các mặt hàng lương thực trong tháng 01/2018 tại Hải Dương về cơ bản ổn định, riêng giá thóc, gạo tiếp tục biến động tăng so với tháng 12/2017 do sản lượng thu hoạch lúa vụ Mùa 2017 đạt thấp đồng thời nhu cầu tiêu thụ của người dân và nhu cầu thu gom phục vụ xuất khẩu tăng về cuối năm làm cho giá thóc, gạo tăng, mức tăng phổ biến từ 200đ/kg-300đ/kg tùy từng loại. Giá các loại thóc, gạo phổ biến hiện nay như sau: Thóc tẻ thường giá từ 7.200đ/kg-7.700đ/kg, tăng 200đ/kg; gạo tẻ thường (Khang dân 18, Xi, X) giá từ 13.300đ/kg-13.800đ/kg, tăng 300đ/kg; gạo tẻ ngon (Bắc thơm) giá từ 17.000đ/kg-17.500đ/kg, tăng 300đ/kg so với tháng 12/2017.

Một số mặt hàng lương thực chế biến như bánh đa, bún cũng biến động tăng giá nhẹ so với tháng trước do ảnh hưởng của giá thóc gạo tăng đồng thời do thời tiết chuyển mưa, lạnh làm tăng chi phí phơi sấy và bảo quản sản phẩm. Các mặt hàng lương thực chế biến khác giá cả về cơ bản ổn định so với tháng 12/2017.

- Hàng thực phẩm:

Thị trường hàng thực phẩm tháng 01/2018 cơ bản ổn định, riêng các mặt hàng thực phẩm tươi sống biến động tăng giá nhẹ trong đó giá thịt lợn đã phục hồi và tăng trở lại so với tháng trước do tháng này là tháng cuối năm Âm lịch, chuẩn bị đón Tết Nguyên đán nên nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng. Giá thịt lợn hơi phổ biến từ 35.000đ/kg-40.000đ/kg, tăng từ 5.000đ/kg-7.000đ/kg; thịt lợn móng sấn, ba chỉ từ 68.000đ/kg-72.000đ/kg; thịt lợn nạc thăn từ 73.000đ/kg-77.000đ/kg.

Một số mặt hàng thực phẩm tươi sống khác như thịt gia súc, gia cầm và các loại thủy hải sản giá cả cũng biến động tăng so với tháng trước nhưng mức tăng không đáng kể. Giá cả các mặt hàng cụ thể như sau: thịt bò thăn loại 1 giá từ 250.000đ/kg-260.000đ/kg; gà ta còn sống giá từ 80.000đ/kg-85.000đ/kg; gà công nghiệp làm sẵn từ 55.000đ/kg-60.000đ/kg; cá chép (loại trên 1kg/con) giá từ 50.000đ/kg-55.000đ/kg; cá quả giá từ 85.000đ/kg-90.000đ/kg;

Các mặt hàng rau, củ, quả giá cả giữ ổn định so với tháng 12/2017 do thị trường không có nhiều biến động. Giá các loại rau quả phổ biến trên thị trường hiện nay như sau: rau cải xanh giá từ 4.000đ/kg-6.000đ/kg; cà chua từ 10.000đ/kg-13.000đ/kg; bí xanh từ 8.000đ/kg-10.000đ/kg.

Một số mặt hàng thực phẩm khô, thực phẩm chế biến có lượng tiêu thụ tăng mạnh trong tháng như miến, măng, mộc nhĩ, nấm hương... tuy nhiên giá cả về cơ bản vẫn ổn định do nguồn cung đáp ứng tốt nhu cầu thị trường.

Dự báo trong thời gian tới, thị trường hàng thực phẩm có xu hướng tăng giá nhẹ do nhu cầu tiêu dùng của người dân tiếp tục tăng trong dịp Tết Nguyên đán 2018.

2. Hàng tiêu dùng

Thị trường hàng tiêu dùng tháng 01/2018 diễn biến tương đối sôi động do nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng vào dịp cuối năm, bên cạnh đó, do ảnh hưởng của thời tiết chuyển lạnh nên một số mặt hàng như may mặc, mũ nón, giày dép; thiết bị sưởi ấm và đồ dùng gia đình có lượng tiêu thụ tăng. Nhìn chung, thị trường có nhiều diễn biến tích cực, giá cả thị trường cơ bản được giữ ổn định; chủng loại, mẫu mã hàng hóa đa dạng, phong phú đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng của người dân.

3. Hàng tư liệu sản xuất - vật liệu xây dựng

- Thị trường tư liệu sản xuất: Giá vật tư phân bón phục vụ sản xuất nông nghiệp diễn biến ổn định. Giá phân đạm urê phổ biến trên thị trường từ 8.500đ/kg-9.000đ/kg; giá phân lân từ 3.000đ/kg-3.300đ/kg.

- Thị trường xăng, dầu: Trong tháng 01/2018 giá xăng, dầu được điều chỉnh 02 lần, cụ thể:

+ Lần 1, từ 15h00 ngày 04/01/2018, mức giá các mặt hàng cụ thể như sau: Xăng RON 95-IV là 20.290đ/l, tăng 1.010đ/l; xăng E5 RON 92-II là 18.240đ/l; dầu DO 0,05S-II là 15.520đ/l, tăng 360đ/l; dầu FO 3,5%S là 12.610đ/l, tăng 230đ/l.

+ Lần 2, từ 15h00 ngày 19/01/2018, mức giá các mặt hàng cụ thể như sau: Xăng RON 95-IV là 20.580đ/l, tăng 290đ/l; xăng E5 RON 92-II là 18.670đ/l, tăng 430đ/l; dầu DO 0,05S-II là 15.950đ/l, tăng 430đ/l; dầu FO 3,5%S là 12.760đ/l, tăng 380đ/l.

- Thị trường vật liệu xây dựng:

Thị trường vật liệu xây dựng trong tháng 01/2018 ổn định so với tháng 12/2017, riêng mặt hàng thép xây dựng giá cả diễn biến giảm nhẹ với mức giảm từ 200đ/kg-300đ/kg. Giá cả các mặt hàng phổ biến hiện nay như sau: Thép xây dựng (loại Φ6-8): 14.000đ/kg-14.200đ/kg; Cát vàng đổ bê tông: 480.000đ/m³-520.000đ/m³; cát đen xây dựng: 160.000đ/m³-180.000đ/m³; cát đen san lấp mặt bằng: 100.000đ/m³-120.000đ/m³; gạch đặc máy loại 1: 1.400đ/viên; xi măng đen PCB30 Hoàng Thạch: 1.400đ/kg.

4. Vàng, đô la Mỹ

- Giá vàng tại thị trường Hải Dương tháng 01/2018 diễn biến tăng mạnh theo xu hướng chung của thị trường vàng trong nước và ảnh hưởng của giá vàng thế giới, đạt mức đỉnh so với nhiều tháng trở lại đây. Giá vàng bình quân tháng này là 3.615.000đ/chỉ, tăng 62.000đ/chỉ so với tháng 12/2017 tương ứng mức tăng 1,97%. Hiện tại, giá vàng trên thị trường vào khoảng 3.655.000đ/chỉ-3.655.000đ/chỉ.

- Ngược với diễn biến của giá vàng, giá Đô la Mỹ tại thị trường Hải Dương tháng này giảm nhẹ. Giá Đô la Mỹ bình quân tháng 01/2018 là 22.744đ/USD, giảm 05đ/USD so với tháng 12/2017. Hiện tại, giá Đô la Mỹ (loại từ 50-100USD) phổ biến ở mức 22.735đ/USD-22.750đ/USD.

II. CÔNG TÁC GIÁ ĐÃ TRIỂN KHAI TRONG THÁNG 01/2018:

Thực hiện chỉ đạo của Bộ Tài chính và của UBND tỉnh, Sở Tài chính Hải Dương đã triển khai một số nội dung, cụ thể như sau:

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện chỉ thị của Bộ Tài chính và UBND tỉnh về việc tăng cường công tác quản lý giá trong dịp Tết Nguyên đán Mậu Tuất 2018 (Văn bản số 144/STC-QLGCS ngày 17/01/2018 của Sở Tài chính).

- Triển khai, hướng dẫn quy trình xác định giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất giao cho nhân dân xây dựng nhà ở theo quy định tại Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016; Nghị định số 123/2017/NĐ-CP của Chính phủ, trình UBND tỉnh quyết định làm cơ sở thực hiện thống nhất trên địa bàn tỉnh (Văn bản số 264/STC-QLGCS ngày 25/01/2018 của Sở Tài chính).

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị liên quan xác định hệ số điều chỉnh giá đất làm cơ sở xác định giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ.

- Xác định, thông báo số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp đối với các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước theo quy định tại Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương.

- Thẩm định giá nhà nước theo đề nghị của các cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định tại Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 18/8/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

- Phối hợp với Sở Giao thông vận tải trong việc tiếp nhận, kiểm tra phương án kê khai, điều chỉnh giá cước vận tải hành khách bằng xe ô tô của các đơn vị vận tải trên địa bàn tỉnh phù hợp với mức tăng, giảm của giá xăng, dầu trên thị trường.

- Phối hợp với các ngành liên quan thẩm định phương án bồi thường GPMB các dự án trên địa bàn tỉnh.

- Thẩm định phương án giá đất cụ thể làm cơ sở tính giá thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, đơn giá bồi thường về đất theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng công bố giá các loại vật liệu xây dựng phổ biến tại nơi tiêu thụ tập trung tháng 01 năm 2018 làm cơ sở lập, thẩm tra, điều chỉnh dự toán các công trình xây dựng cơ bản trong tháng 02 năm 2018.

- Tham gia Tổ chuyên viên giúp việc cho Ban chỉ đạo xử lý nhà, đất tỉnh rà soát, tham mưu đề xuất với UBND tỉnh phương án xử lý một số điểm nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương. Tham mưu giúp UBND tỉnh xác định giá trị đất và tài sản vật kiến trúc trên đất đối với những địa điểm thực hiện việc thu hồi và xử lý nhà, đất theo chủ trương của Tỉnh ủy và UBND tỉnh.

- Xác định giá trị tài sản thanh lý, tài sản không cần dùng của một số cơ quan, đơn vị, tài sản kê biên của các cơ quan pháp luật để bán đấu giá theo quy định; Tham mưu, đề xuất phương án điều chuyển tài sản theo nhu cầu sử dụng của các đơn vị thuộc tỉnh quản lý.

- Một số công việc thường xuyên khác./.

Nơi nhận:

- Cục Quản lý giá (Bộ Tài chính);
- Tỉnh ủy Hải Dương;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương;
- Phòng TC- KH các huyện, thành phố, thị xã;
- Lưu: VT, QLG-CS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Ngọc

Phụ lục 01

BIỂU CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01 NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 265/BC-STC ngày 25/01/2018 của Sở Tài chính Hải Dương)

Số TT	MẶT HÀNG	Chỉ số giá so với (%)		
		Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước
I	Chỉ số chung	100.56	100.68	100.56
1	Hàng ăn và dịch vụ uống	101.07	97.42	101.07
	- Lương thực	101.00	107.98	101.00
	- Thực phẩm	101.35	95.63	101.35
	- Ăn uống ngoài gia đình	100.00	100	100.00
2	Đồ uống và thuốc lá	100.93	101.87	100.93
3	May mặc, nón mũ, giày dép	100.28	101.17	100.28
4	Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	100.02	105.22	100.02
5	Thiết bị & Đồ dùng gia đình	100.02	100.86	100.02
6	Thuốc và dịch vụ y tế	100.02	108.23	100.02
7	Giao thông	101.08	103.85	101.08
8	Bưu chính viễn thông	100.00	99.29	100.00
9	Giáo dục	100.00	100.29	100.00
10	Văn hoá, giải trí và du lịch	100.14	100.17	100.14
11	Hàng hoá và dịch vụ khác	100.00	101.35	100.00
II	Vàng	101.97	107.51	101.97
III	Đô la Mỹ	99.97	100.25	99.97

(Nguồn: Cục Thống kê Hải Dương)

SỞ TÀI CHÍNH HẢI DƯƠNG

Phụ lục 02

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 01 NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 265/BC-STC ngày 25/01/2018 của Sở Tài chính Hải Dương)

Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Tăng giảm	
					Mức	%
1	2	3	4	5	6=5-4	7=5/4
1	Thóc tẻ thường	đ/kg	7,500	7,700	200	103%
2	Gạo tẻ thường	đ/kg	13,100	13,400	300	102%
3	Gạo bắc thơm	đ/kg	16,700	17,000	300	102%
4	Thịt lợn thăn	đ/kg	70,000	77,000	7,000	110%
5	Thịt lợn mỡ sấn	đ/kg	65,000	68,000	3,000	105%
6	Thịt bò thăn loại 1	đ/kg	250,000	250,000	-	100%
7	Gà CN làm sẵn	đ/kg	60,000	60,000	-	100%
8	Gà ta còn sống	đ/kg	85,000	85,000	-	100%
9	Cá quả (loại 0,5kg/con)	đ/kg	80,000	86,000	6,000	108%
10	Cá chép (loại trên 1kg/con)	đ/kg	50,000	51,000	1,000	102%
11	Cá thu (đông lạnh)	đ/kg	125,000	125,000	-	100%
12	Giò lụa	đ/kg	100,000	100,000	-	100%
13	Cải xanh	đ/kg	5,000	5,000	-	100%
14	Bí xanh	đ/kg	10,000	10,000	-	100%
15	Cà chua	đ/kg	13,000	12,000	- 1,000	92%
16	Dầu ăn Neptune chai 1 lít	đ/lít	43,000	43,000	-	100%
17	Muối hạt	đ/kg	4,500	4,500	-	100%
18	Đường kính trắng	đ/kg	20,000	20,000	-	100%
19	Sữa đặc ông Thọ (300gr)	đ/hộp	20,000	20,000	-	100%
20	Bia chai Hà Nội	đ/két (24 chai)	180,000	180,000	-	100%
21	Bia hộp Hà Nội	đ/thùng (24 lon)	220,000	220,000	-	100%
22	Coca Cola chai	đ/két (24 chai)	160,000	160,000	-	100%
23	7 Up lon	đ/thùng (24 lon)	160,000	160,000	-	100%
24	Rượu Champagne (Nội)	đ/chai	40,000	40,000	-	100%
25	Rượu Vang Thăng long 650ml	đ/chai	45,000	45,000	-	100%
26	Ampixilin 500mg nội	đ/vi	8,000	8,000	-	100%
27	Decolgen nội	đ/vi	5,000	5,000	-	100%

Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ nay	Tăng giảm	
					Mức	%
1	2	3	4	5	6=5-4	7=5/4
28	Thức ăn chăn nuôi					
	Hỗn hợp đậm đặc cho lợn	đ/kg	16,500	16,500	-	100%
	Hỗn hợp đậm đặc cho gà	đ/kg	15,500	15,500	-	100%
29	Lốp xe máy nội loại 1	đ/chiếc	185,000	185,000	-	100%
30	Ti vi màu 32" LG	đ/chiếc	4,500,000	4,500,000	-	100%
31	Tủ lạnh 2 cửa Sharp, 165l	đ/chiếc	4,590,000	4,590,000	-	100%
32	Phân U rê	đ/kg	9,000	9,000	-	100%
33	Phân Lân	đ/kg	3,200	3,200	-	100%
34	Xi măng PCB30	đ/kg	1,400	1,400	-	100%
35	Thép xây dựng Φ6-8 (Việt-Hàn)	đ/kg	14,300	14,100	- 200	99%
36	Ống nhựa phi 90 cấp I	đ/mét	36,000	36,000	-	100%
37	Ống nhựa phi 20	đ/mét	7,000	7,000	-	100%
38	Xăng E5 RON 92-II	đ/lít	18,240	18,670	430	102%
39	Dầu Diesel 0,05S-II	đ/lít	15,160	15,950	790	105%
40	Ga Petrolimex (12kg/bình)	đ/bình	343,500	343,500	-	100%
41	Phí trông giữ xe đạp	đ/lượt	1,000	1,000	-	100%
42	Phí trông giữ xe máy	đ/lượt	2,000	2,000	-	100%
43	Phí trông giữ ô tô					
	- Ô tô dưới 08 chỗ ngồi	đ/lượt	10,000	10,000	-	100%
	- Ô tô từ 08 đến 16 chỗ ngồi	đ/lượt	15,000	15,000	-	100%
	- Ô tô trên 16 chỗ ngồi	đ/lượt	20,000	20,000	-	100%
44	Cước vận chuyển hành khách (Hải Dương-Hà Nội)	đ/lượt	24,000	24,000	-	100%
45	Công may quần âu nam/nữ	đ/chiếc	95,000	95,000	-	100.0%
46	Vé thăm quan du lịch					
	- Di tích Côn Sơn	đ/lượt	15,000	15,000	-	100%
	- Di tích Kiếp Bạc	đ/lượt	15,000	15,000	-	100%
47	Vàng SJC	1000đ/chỉ	3,545	3,615	70	102%
48	Đô la Mỹ (ngân hàng ngoại thương)	đ/USD	22,751	22,744	- 7	100%

SỞ TÀI CHÍNH HẢI DƯƠNG